

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Tên tổ chức (đầy đủ): CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẢN
- Mã chứng khoán: VSN
- Địa chỉ trụ sở chính: 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP.HCM
- Điện thoại: 028.35533999 Fax: 028.35533939
- Website: www.vissan.com.vn

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Báo cáo tài chính Năm 2022 – Tổng hợp (đính kèm), gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính



TỔNG GIÁM ĐỐC *Thư*

Nguyễn Ngọc An

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trưởng BKS;
- Lưu: VT, Ban CBTT.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SÀN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SÀN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0300105356 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 1 tháng 7 năm 2016 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 41 ngày 4 tháng 7 năm 2022.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Phúc Khoa Ông Nguyễn Ngọc An Ông Nguyễn Quốc Trung	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 21 tháng 4 năm 2022 đến ngày 7 tháng 7 năm 2022) Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2022) Thành viên (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022)
	Ông Trương Hồng Phong	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022)
	Ông Phạm Trung Lâm	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022)
	Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022)
	Ông Trương Vĩnh Tùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022)
Ban Kiểm soát	Ông Trương Việt Tiến Bà Trịnh Thị Vân Anh	Trưởng ban Thành viên (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022)
	Bà Đỗ Thị Thu Nga	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022)
	Bà Phạm Thị Thanh Tâm	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022)
	Ông Tô Quốc Thái	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Ngọc An Ông Lê Minh Tuấn Ông Phan Văn Dũng Ông Nguyễn Đăng Phú Ông Trương Hải Hưng	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Ngọc An	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SÀN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính của Công ty thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 44. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 10 tháng 3 năm 2023



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 10 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2020-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM12994
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2023

Võ Ngọc Huyền
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2610-2023-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 37)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.637.383.912.312	1.805.793.618.089
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	520.774.128.027	857.898.770.269
111	Tiền		66.674.128.027	49.198.770.269
112	Các khoản tương đương tiền		454.100.000.000	808.700.000.000
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		300.000.000.000	70.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	300.000.000.000	70.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		264.981.007.759	246.761.981.109
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	185.504.631.352	167.826.316.937
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		5.281.663.285	5.804.378.787
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	75.633.206.942	74.391.270.497
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.438.493.820)	(1.259.985.112)
140	Hàng tồn kho	7	545.208.308.775	625.165.695.569
141	Hàng tồn kho		547.296.478.114	625.747.090.469
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.088.169.339)	(581.394.900)
150	Tài sản ngắn hạn khác		6.420.467.751	5.967.171.142
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	5.482.475.342	4.860.024.447
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		454.685.646	941.948.526
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	12(a)	483.306.763	165.198.169
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		444.290.538.041	482.726.665.150
210	Khoản phải thu dài hạn		912.675.000	1.197.675.000
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	912.675.000	1.197.675.000
220	Tài sản cố định		387.351.057.351	421.295.571.554
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	163.536.580.795	188.181.459.609
222	Nguyên giá		505.623.306.177	499.841.631.610
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(342.086.725.382)	(311.660.172.001)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	223.814.476.556	233.114.111.945
228	Nguyên giá		300.428.991.661	300.428.991.661
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(76.614.515.105)	(67.314.879.716)
240	Tài sản dở dang dài hạn		16.922.752.231	16.722.923.969
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	16.922.752.231	16.722.923.969
260	Tài sản dài hạn khác		39.104.053.459	43.510.494.627
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	7.485.321.812	12.712.655.041
262	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	18	31.618.731.647	30.797.839.586
270	TỔNG TÀI SẢN		2.081.674.450.353	2.288.520.283.239

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 37)
300	NỢ PHẢI TRẢ		794.842.028.160	1.072.511.487.293
310	Nợ ngắn hạn		759.329.639.647	1.025.207.353.807
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	341.255.198.792	350.599.213.224
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		25.141.223.979	28.181.994.061
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(b)	17.679.513.749	18.032.714.197
314	Phải trả người lao động		91.167.616.792	126.260.204.054
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	112.552.941.842	110.631.423.931
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	26.754.233.271	20.360.290.413
320	Vay ngắn hạn	15(a)	11.592.179.472	282.714.026.351
322	Quý khen thưởng, phúc lợi	16	133.186.731.750	88.427.487.576
330	Nợ dài hạn		35.512.388.513	47.304.133.486
338	Vay dài hạn	15(b)	10.527.319.013	22.119.498.486
342	Dự phòng phải trả dài hạn	17	24.985.069.500	25.184.635.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.286.832.422.193	1.216.008.795.946
410	Vốn chủ sở hữu		1.286.832.422.193	1.216.008.795.946
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	809.143.000.000	809.143.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		809.143.000.000	809.143.000.000
415	Cổ phiếu quỹ	20	(22.200.000)	(22.200.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	142.272.768.989	120.065.780.609
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	335.438.853.204	286.822.215.337
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		197.987.070.795	137.810.788.424
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		137.451.782.409	149.011.426.913
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.081.674.450.353	2.288.520.283.239



Huỳnh Thị Phương Thảo
Người lập



Đỗ Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 37)
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.856.545.591.528	4.315.876.427.146
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(23.044.855.444)	(22.785.182.828)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24 3.833.500.736.084	4.293.091.244.318
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25 (2.919.546.963.694)	(3.296.621.828.825)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	913.953.772.390	996.469.415.493
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26 35.737.050.222	28.768.681.771
22	Chi phí tài chính	27 (21.425.021.670)	(23.193.340.976)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	27 (6.662.582.458)	(11.332.381.440)
25	Chi phí bán hàng	28 (605.379.192.206)	(619.471.079.092)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29 (156.062.038.253)	(200.755.606.219)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	166.824.570.483	181.818.070.977
31	Thu nhập khác	6.894.267.083	5.563.643.313
32	Chi phí khác	(193.589.158)	(175.231.909)
40	Lợi nhuận khác	30 6.700.677.925	5.388.411.404
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	173.525.248.408	187.206.482.381
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	31 (36.894.358.060)	(44.065.793.333)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31 820.892.061	5.870.737.865
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	137.451.782.409	149.011.426.913
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22 952	1.006
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22 952	1.006



Huỳnh Thị Phương Thảo
Người lập



Đỗ Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	3.903.400.407.947	4.456.829.130.002
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(2.880.306.174.562)	(3.188.628.514.316)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(485.046.187.783)	(473.409.189.281)
04	Tiền lãi vay đã trả	(6.839.252.718)	(11.487.758.022)
05	Thuế TNDN đã nộp	(39.873.695.594)	(40.821.083.900)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	26.418.630.310	12.801.394.051
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(369.445.628.321)	(373.519.169.457)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	148.308.099.279	381.764.809.077
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác	(6.133.550.022)	(26.005.155.537)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(39.000.000)	1.017.748.985
23	Tiền chi tiền gửi ngân hàng	(515.900.000.000)	(70.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng	285.900.000.000	6.893.903.519
27	Tiền thu lãi tiền gửi	33.531.272.108	23.516.453.379
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(202.641.277.914)	(64.577.049.654)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay	455.370.157.215	1.047.757.160.042
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(738.084.183.567)	(1.114.378.684.710)
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	(2.520.000)	(850.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(282.716.546.352)	(66.622.374.668)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(337.049.724.987)	250.565.384.755
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	857.898.770.269
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		607.270.519.210
		(74.917.255)	62.866.304
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	520.774.128.027
			857.898.770.269

Huỳnh Thị Phương Thảo
Người lập

Đỗ Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào ngày 20 tháng 11 năm 1970 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1974.

Ngày 1 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 41, ngày 4 tháng 7 năm 2022, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ ban đầu là 809.143.000.000 Đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 11 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSN theo Quyết định số 630/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở); và
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty bao gồm Trụ sở chính và 9 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh 1 - Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan
- Chi nhánh 2 - Chi nhánh Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 3 - Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 4 - Nhà máy chế biến thực phẩm Vissan - Bắc Ninh
- Chi nhánh 5 - Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 6 - Xí nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm
- Chi nhánh 7 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 8 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận
- Chi nhánh 9 - Trung tâm kinh doanh chuỗi cửa hàng Vissan

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 4.193 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.351 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định là giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán và theo dõi hàng tồn kho.

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 – 30 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Súc vật cho sản phẩm	4 năm
Phần mềm máy tính	3 – 6 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển và bổ sung vốn điều lệ cho Công ty, do Hội đồng Quản trị của Công ty quyết định.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán và được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Công ty.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2022 VND	2021 VND
Tiền mặt	6.460.363.000	4.804.486.600
Tiền gửi ngân hàng	60.051.634.051	44.349.631.895
Tiền đang chuyển	162.130.976	44.651.774
Các khoản tương đương tiền (*)	454.100.000.000	808.700.000.000
	<u>520.774.128.027</u>	<u>857.898.770.269</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu từ 1 tháng đến 3 tháng với lãi suất được hưởng là 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,7%/năm đến 4,0%/năm).

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	300.000.000.000	300.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000

(*) Số dư này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất được hưởng từ 6,5%/năm đến 8,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 5,4%/năm đến 5,5%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2022 VND	2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 37)
Bên thứ ba		
· Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	54.771.578.078	58.635.421.000
· Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	23.080.581.563	17.255.488.684
· Khác	87.342.299.808	77.650.087.777
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	20.310.171.903	14.285.319.476
	<u>185.504.631.352</u>	<u>167.826.316.937</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào trọng yếu đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2022 VND	2021 VND
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	62.165.369.120	63.183.645.983
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	7.048.848.894	5.174.859.175
Phải thu nhân viên	3.012.132.512	3.044.850.085
Tiền cọc thực hiện hợp đồng	833.600.000	493.500.000
Khác	2.573.256.416	2.494.415.254
	<u>75.633.206.942</u>	<u>74.391.270.497</u>

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Tiền cọc thực hiện hợp đồng	<u>912.675.000</u>	<u>1.197.675.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu khác nào trọng yếu đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 HÀNG TỒN KHO

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND (Trình bày lại - Thuyết minh 37)
Thành phẩm	302.941.271.885	(2.088.169.339)	360.522.802.199	(581.394.900)
Nguyên vật liệu	150.750.586.516	-	151.496.144.413	-
Công cụ, dụng cụ	66.723.926.617	-	86.853.689.806	-
Hàng hóa	11.925.313.988	-	12.641.624.814	-
Hàng đang đi trên đường	9.606.218.864	-	8.725.447.374	-
Chi phí SXKD dở dang	4.746.330.730	-	4.819.203.050	-
Hàng gửi bán	602.829.514	-	688.178.813	-
	<u>547.296.478.114</u>	<u>(2.088.169.339)</u>	<u>625.747.090.469</u>	<u>(581.394.900)</u>

7 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 37)
Số dư đầu năm	581.394.900	3.177.306.549
Tăng dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	1.802.388.136	(2.560.080.946)
Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập	(295.613.697)	(35.830.703)
Số dư cuối năm	<u>2.088.169.339</u>	<u>581.394.900</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2022 VND	2021 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.991.558.073	1.494.105.575
Chi phí thuê hoạt động	245.966.998	392.511.001
Khác	3.244.950.271	2.973.407.871
	<u>5.482.475.342</u>	<u>4.860.024.447</u>

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.342.349.751	2.803.661.319
Chi phí thuê hoạt động	1.408.072.479	1.420.941.033
Khác	4.734.899.582	8.488.052.689
	<u>7.485.321.812</u>	<u>12.712.655.041</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Mẫu số B 09 – DN

9 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	121.048.353.921	279.265.756.383	66.957.327.370	32.570.193.936	499.841.631.610
Mua trong năm	-	2.115.237.000	2.131.265.657	1.311.741.910	5.558.244.567
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	187.350.000	-	-	187.350.000
Tặng khác	-	36.080.000	-	-	36.080.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>121.048.353.921</u>	<u>281.604.423.383</u>	<u>69.088.593.027</u>	<u>33.881.935.846</u>	<u>505.623.306.177</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	47.708.068.851	189.557.180.645	52.060.425.907	22.334.496.598	311.660.172.001
Khấu hao trong năm	5.132.916.938	17.701.958.244	3.281.011.491	4.310.666.708	30.426.553.381
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>52.840.985.789</u>	<u>207.259.138.889</u>	<u>55.341.437.398</u>	<u>26.645.163.306</u>	<u>342.086.725.382</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>73.340.285.070</u>	<u>89.708.575.738</u>	<u>14.896.901.463</u>	<u>10.235.697.338</u>	<u>188.181.459.609</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u><u>68.207.368.132</u></u>	<u><u>74.345.284.494</u></u>	<u><u>13.747.155.629</u></u>	<u><u>7.236.772.540</u></u>	<u><u>163.536.580.795</u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, TSCĐ của Công ty với tổng giá trị còn lại là 41.815 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 56.713 triệu Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 15).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có giá trị là 199.545 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 163.646 triệu Đồng).

9 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	286.990.468.923	13.438.522.738	300.428.991.661
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	57.131.582.041	10.183.297.675	67.314.879.716
Khấu hao trong năm	7.531.694.004	1.767.941.385	9.299.635.389
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	64.663.276.045	11.951.239.060	76.614.515.105
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	229.858.886.882	3.255.225.063	233.114.111.945
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	222.327.192.878	1.487.283.678	223.814.476.556

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 8.204 triệu Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 4.231 triệu Đồng).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2022 VND	2021 VND
Dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan	14.480.576.600	14.518.276.600
Khác	2.442.175.631	2.204.647.369
	16.922.752.231	16.722.923.969

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022		2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thực phẩm Hạ Long	55.870.664.880	55.870.664.880	24.983.664.770	24.983.664.770
Khác	272.509.714.844	272.509.714.844	314.294.573.712	314.294.573.712
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	12.874.819.068	12.874.819.068	11.320.974.742	11.320.974.742
	<u>341.255.198.792</u>	<u>341.255.198.792</u>	<u>350.599.213.224</u>	<u>350.599.213.224</u>

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 37)	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số được hoàn/ thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
(a) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	71.976.079	131.830.140	(114.240.986)	89.565.233
Thuế nhập khẩu	93.222.090	36.836.410	-	130.058.500
Thuế khác	-	263.683.030	-	263.683.030
	<u>165.198.169</u>	<u>432.349.580</u>	<u>(114.240.986)</u>	<u>483.306.763</u>
(b) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	10.772.999.418	124.539.812.659	(121.925.205.819)	13.387.606.258
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	11.285.044.847	(11.285.044.847)	-
Thuế nhập khẩu	-	732.030.265	(732.030.265)	-
Thuế TNDN	5.914.530.915	36.894.358.060	(39.873.695.594)	2.935.193.381
Thuế thu nhập cá nhân	411.482.181	4.212.410.341	(4.130.556.895)	493.335.627
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	933.701.683	5.667.066.838	(5.737.390.038)	863.378.483
Thuế đất phi nông nghiệp	-	207.603.998	(207.603.998)	-
Thuế nhà thầu	-	125.735.675	(125.735.675)	-
Lệ phí môn bài	-	95.000.000	(95.000.000)	-
Khác	-	102.296.853	(102.296.853)	-
	<u>18.032.714.197</u>	<u>183.861.359.536</u>	<u>(184.214.559.984)</u>	<u>17.679.513.749</u>

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Thuê mặt bằng	96.861.804.017	95.943.728.741
<i>Trung tâm phát triển quỹ đất (*)</i>	96.336.872.753	95.589.128.741
<i>Khác</i>	524.931.264	354.600.000
Hỗ trợ bán hàng	13.788.503.982	11.743.252.004
Khác	1.902.633.843	2.944.443.186
	<u>112.552.941.842</u>	<u>110.631.423.931</u>

(*) Theo Quyết định số 3976/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2019 (“Quyết định”), Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (“UBND TP.HCM”) đã thu hồi cơ sở nhà, đất tại địa chỉ 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn TNHH MTV Quản lý và giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) tiếp nhận, quản lý kể từ ngày của Quyết định này. Đồng thời, UBND TP.HCM giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất tiếp tục ký kết hợp đồng thuê với Công ty tại vị trí nêu trên. Các bên đang trong quá trình thực hiện kí kết hợp đồng. Công ty ước tính đơn giá thuê đất phải trả theo Thông báo số 14602/TB-CTTPHCM ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 37)
Bên thứ ba		
Chiết khấu thương mại	10.864.520.596	9.706.972.840
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	2.096.933.606	2.576.937.720
Chi phí vận chuyển	1.390.726.518	1.470.230.415
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 21)	29.900.000	32.420.000
Khác	12.273.137.857	6.065.887.937
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	99.014.694	507.841.501
	<u>26.754.233.271</u>	<u>20.360.290.413</u>

15 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	200.079.236.694	119.253.210.636	(319.332.447.330)	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	69.943.575.402	139.456.515.953	(209.400.091.355)	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	196.660.430.626	(196.660.430.626)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 15(b))	12.691.214.255	-	(12.691.214.256)	11.592.179.473	11.592.179.472
	<u>282.714.026.351</u>	<u>455.370.157.215</u>	<u>(738.084.183.567)</u>	<u>11.592.179.473</u>	<u>11.592.179.472</u>

(b) Dài hạn

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	15.529.943.486	-	-	(8.297.401.973)	7.232.541.513
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (ii)	6.589.555.000	-	-	(3.294.777.500)	3.294.777.500
	<u>22.119.498.486</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(11.592.179.473)</u>	<u>10.527.319.013</u>

(i) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. HCM

Đây là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 0035/1828/C-TL ngày 28 tháng 3 năm 2018, số 0015/2028/T-TL/01 ngày 2 tháng 3 năm 2020 và số 0088/2028/T-TL/01 ngày 17 tháng 12 năm 2020 với lãi suất theo quy định trên hợp đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc thiết bị của Công ty (Thuyết minh 9(a)).

(ii) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 4

Đây là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 1902-LAV-201900274 ngày 28 tháng 6 năm 2019 với lãi suất theo quy định trên hợp đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc thiết bị của Công ty (Thuyết minh 9(a)).

16 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	88.427.487.576	55.912.763.830
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	66.664.118.762	58.678.679.563
Sử dụng quỹ	(21.904.874.588)	(26.163.955.817)
Số dư cuối năm	<u>133.186.731.750</u>	<u>88.427.487.576</u>

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

Biến động về dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	25.184.635.000	27.406.972.375
Tăng	1.404.356.544	315.413.162
Sử dụng trong năm	(1.603.922.044)	(2.537.750.537)
Số dư cuối năm	<u>24.985.069.500</u>	<u>25.184.635.000</u>

18 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

	2022 VND	2021 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản dự phòng	24.985.069.500	25.184.635.000
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản chi phí phải trả	127.607.814.495	120.823.286.540
Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ	5.500.774.231	7.981.276.392
	<u>158.093.658.226</u>	<u>153.989.197.932</u>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>20%</u>	<u>20%</u>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>31.618.731.647</u>	<u>30.797.839.586</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 20% (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	VND	Cổ phiếu phổ thông	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký	80.914.300	809.143.000.000	80.914.300	809.143.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	80.914.300	809.143.000.000	80.914.300	809.143.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(600)	(22.200.000)	(600)	(22.200.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.913.700	809.120.800.000	80.913.700	809.120.800.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	54.829.878	67,76	54.829.878	67,76
Công ty Cổ phần Masan Meatlife	20.180.026	24,94	20.180.026	24,94
Các cổ đông khác	5.904.396	7,30	5.904.396	7,30
Cổ phiếu quỹ	(600)	-	(600)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.913.700	100	80.913.700	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	80.913.700	809.120.800.000

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND (Trình bày lại - Thuyết minh 37)	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	809.143.000.000	95.293.269.597	(22.200.000)	221.232.116.099	1.125.646.185.696
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	149.011.426.913	149.011.426.913
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	24.772.511.012	-	(24.772.511.012)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	-	(58.678.679.563)	(58.678.679.563)
Tăng khác	-	-	-	29.862.900	29.862.900
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	809.143.000.000	120.065.780.609	(22.200.000)	286.822.215.337	1.216.008.795.946
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	137.451.782.409	137.451.782.409
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	22.206.988.380	-	(22.206.988.380)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	-	(66.664.118.762)	(66.664.118.762)
Tăng khác	-	-	-	35.962.600	35.962.600
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	809.143.000.000	142.272.768.989	(22.200.000)	335.438.853.204	1.286.832.422.193

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQĐHĐCĐ-VISSAN ngày 21 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối LNST của năm 2021 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 22.206.988.380 Đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 65.944.630.062 Đồng; và
- Trích quỹ thưởng Người quản lý của Công ty: 719.488.700 Đồng.

21 CỐ TỨC

Biến động về cổ tức trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	32.420.000	33.270.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(2.520.000)	(850.000)
Số dư cuối năm	<u>29.900.000</u>	<u>32.420.000</u>

22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2022	2021
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	137.451.782.409	149.011.426.913
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(60.408.857.723)	(66.664.118.762)
	<u>77.042.924.686</u>	<u>82.347.308.151</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	80.913.700	80.913.700
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>952</u>	<u>1.006</u>

(*) Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Người quản lý Công ty cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được ước tính với tỷ lệ 1,5 tháng lương bình quân thực hiện năm 2022 của người lao động, người quản lý và được trích thêm bằng 20% phần lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch. Kỳ 31 tháng 12 năm 2021 được tính với tỷ lệ 1,5 tháng lương bình quân thực hiện năm 2021 của người lao động, người quản lý và được trích thêm bằng 20% lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Nợ khó đòi đã xử lý**

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý là số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng trong nước, do quá hạn quá lâu và không có khả năng thu hồi. Chi tiết nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý như sau:

Nợ khó đòi đã xử lý
VND

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

574.374.034

(b) Ngoại tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 159.120,82 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 69.681,90 Đô la Mỹ).

24 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 37)
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	3.852.853.837.756	4.314.640.116.384
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.691.753.772	1.236.310.762
	<u>3.856.545.591.528</u>	<u>4.315.876.427.146</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(22.526.001.678)	(21.991.665.470)
Hàng bán bị trả lại	(518.853.766)	(793.517.358)
	<u>(23.044.855.444)</u>	<u>(22.785.182.828)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và thành phẩm	3.829.808.982.312	4.291.854.933.556
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	3.691.753.772	1.236.310.762
	<u>3.833.500.736.084</u>	<u>4.293.091.244.318</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN

Mẫu số B 09 – DN

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2022 VND	2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 37)
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	2.917.993.488.513	3.295.953.551.573
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.553.475.181	668.277.252
	<u>2.919.546.963.694</u>	<u>3.296.621.828.825</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	35.402.024.221	26.242.870.387
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	277.831.832	97.821.992
Lãi thuần từ thanh lý các khoản đầu tư	-	2.389.032.725
Khác	57.194.169	38.956.667
	<u>35.737.050.222</u>	<u>28.768.681.771</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Chiết khấu thanh toán	12.910.033.169	11.247.958.137
Chi phí lãi vay	6.662.582.458	11.332.381.440
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.852.406.043	613.001.399
	<u>21.425.021.670</u>	<u>23.193.340.976</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	235.866.666.974	273.982.972.163
Chi phí hỗ trợ bán hàng	103.208.439.908	94.295.448.462
Chi phí vận chuyển	70.127.506.728	64.820.738.076
Chi phí vật liệu, bao bì	52.277.336.848	32.304.790.011
Chi phí thuê kho, mặt bằng	29.102.408.513	31.884.245.391
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	8.625.294.241	11.728.985.046
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.400.779.048	5.457.924.837
Khác	100.770.759.946	104.995.975.106
	<u>605.379.192.206</u>	<u>619.471.079.092</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 37)
Chi phí nhân viên quản lý	77.248.476.010	80.228.687.889
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.877.898.023	12.952.424.869
Thuế, phí và lệ phí	7.023.123.218	7.378.061.565
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.696.829.295	4.788.844.879
Chi phí vật liệu quản lý	3.630.448.899	2.310.398.959
Chi phí thuê mặt bằng	(1.639.782.843)	30.609.185.612
Khác	54.225.045.651	62.488.002.446
	<u>156.062.038.253</u>	<u>200.755.606.219</u>

30 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2022 VND	2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 37)
Thu nhập khác		
Tiền đền bù từ bảo hiểm	3.107.032.116	-
Khuyến mãi, chiết khấu bán hàng	642.252.511	1.536.281.602
Lãi thuần từ thanh lý TSCĐ	-	817.557.523
Khác	3.144.982.456	3.209.804.188
	<u>6.894.267.083</u>	<u>5.563.643.313</u>
Chi phí khác	<u>193.589.158</u>	<u>175.231.909</u>

31 THUẾ TNDN

Các quy định hiện hành về thuế cho phép Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương, Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận được hưởng thuế suất ưu đãi là 15% trong suốt thời gian hoạt động do có thu nhập từ chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2022 VND	2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 37)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	173.525.248.408	187.206.482.381
Lợi nhuận kế toán chịu thuế suất 20%	168.074.362.908	158.370.168.807
Lợi nhuận kế toán chịu thuế suất 15%	5.450.885.500	28.836.313.574
Thuế tính ở thuế suất 20%	33.614.872.582	31.674.033.761
Thuế tính ở thuế suất 15%	817.632.825	4.325.447.036
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	1.640.960.592	2.195.574.671
Chi phí không được trừ thuế suất 20%	1.637.698.092	2.191.944.773
Chi phí không được trừ thuế suất 15%	3.262.500	3.629.898
Chi phí thuế TNDN (*)	36.073.465.999	38.195.055.468
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	36.894.358.060	44.065.793.333
Thuế TNDN - hoãn lại	(820.892.061)	(5.870.737.865)
	36.073.465.999	38.195.055.468

(*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 37)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.224.380.109.695	2.243.549.621.747
Chi phí nhân viên	544.756.441.017	590.244.192.686
Chi phí khấu hao TSCĐ	39.696.397.674	42.505.033.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	205.719.716.813	243.647.168.593
Chi phí khác	332.373.678.277	306.272.455.518
	<u>3.346.926.343.476</u>	<u>3.426.218.472.392</u>

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	2022		
	Thực phẩm VND	Hàng công nghệ phẩm và sản phẩm khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	3.721.414.747.890	112.085.988.194	3.833.500.736.084
Giá vốn	(2.833.892.821.613)	(85.654.142.081)	(2.919.546.963.694)
Lợi nhuận gộp	<u>887.521.926.277</u>	<u>26.431.846.113</u>	<u>913.953.772.390</u>
	2021		
	Thực phẩm VND	Hàng công nghệ phẩm và sản phẩm khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	4.125.827.196.877	167.264.047.441	4.293.091.244.318
Giá vốn	(3.169.303.365.211)	(127.318.463.614)	(3.296.621.828.825)
Lợi nhuận gộp	<u>956.523.831.666</u>	<u>39.945.583.827</u>	<u>996.469.415.493</u>

Báo cáo bộ phận không theo dõi tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh.

34 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV do sở hữu 67,76% vốn điều lệ của Công ty.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV	Công ty mẹ
Trung tâm Điều hành Cửa hàng thực phẩm tiện lợi Satra	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Trung tâm Thương mại Satra đường Phạm Hùng	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Siêu thị Sài Gòn	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Trung tâm Điều hành Bán lẻ Satra Cần Thơ	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Công ty quản lý và kinh doanh Chợ Bình Điền	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Thương xá TAX	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Trung tâm Phân phối Satra	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Kho lạnh Satra	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Quận 3	Công ty thành viên thuộc tập đoàn

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2022 VND	2021 VND
(i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Trung tâm Điều hành Cửa hàng thực phẩm tiện lợi Satra	111.427.208.567	198.095.889.348
- Trung tâm Thương mại Satra đường Phạm Hùng	13.931.824.010	10.707.214.080
- Siêu thị Sài Gòn	4.324.014.184	19.894.802.485
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	3.377.010.266	3.768.619.187
- Trung tâm Điều hành Bán lẻ Satra Cần Thơ	2.698.469.137	4.180.879.688
- Công ty quản lý và kinh doanh Chợ Bình Điền	428.224.147	258.803.095
- Công ty Phát triển Kinh tế Duyên hải (Cofidec)	274.634.989	225.803.599
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn		
- TNHH MTV	155.687.100	84.488.510
- Thương xá TAX	126.943.383	161.527.296
- Trung tâm phân phối Satra	1.310.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh	2.816.000	-
	<u>136.748.141.783</u>	<u>237.378.027.288</u>

34 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
--	-------------	-------------

(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Kho lạnh Satra	33.374.425.825	19.492.495.578
- Trung tâm phân phối Satra	1.903.117.590	753.678.625
- Trung tâm điều hành Satrafoods	678.368.027	621.487.228
- Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	257.256.743	305.477.984
- Trung tâm quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền	148.881.352	112.596.598
- Siêu thị Satra Sài Gòn	89.191.920	107.728.391
- Trung tâm Satra Phạm Hùng	59.254.990	47.215.638
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	30.668.875	25.080.588
- Thương xá Tax	1.600.670	21.737.388
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Quận 3	164.415.320	109.335.394
Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh	8.129.700	-
	36.715.311.012	21.596.833.412
	36.715.311.012	21.596.833.412

(iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

Hội đồng quản trị		
Ông Nguyễn Phúc Khoa	824.187.300	487.456.700
Ông Nguyễn Ngọc An	127.920.000	144.000.000
Ông Lê Minh Tuấn	127.920.000	121.658.000
Ông Trương Vĩnh Tùng	58.867.000	56.923.000
Ông Trương Hồng Phong	58.769.200	-
Tổng Giám đốc	842.680.000	947.000.000
Người quản lý khác	4.668.058.156	5.276.352.044
	4.668.058.156	5.276.352.044
	4.668.058.156	5.276.352.044

34 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Trung tâm điều hành Satrafoods	18.386.105.191	13.362.055.503
- Trung tâm Satra Phạm Hùng	897.078.030	280.899.776
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	397.528.113	183.980.319
- Siêu thị Satra Sài Gòn	377.212.605	221.641.482
- Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	218.199.725	221.292.676
- Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền	32.521.567	15.449.720
- Thương xá Tax	1.526.672	-
	<u>20.310.171.903</u>	<u>14.285.319.476</u>
(ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Tiền thuê mặt bằng (*)	62.165.369.120	62.165.369.120
- Khác	-	1.018.276.863
	<u>62.165.369.120</u>	<u>63.183.645.983</u>
(*) Số dư thể hiện khoản tiền thuê đất chênh lệch của cơ quan thuế giữa số tạm tính và số chính thức trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2019. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi khoản phải thu này là cao.		
(iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Kho lạnh Satra	12.780.695.941	11.275.493.568
- Trung tâm điều hành Satrafoods	41.250.000	-
- Trung tâm phân phối	31.000.000	-
- Siêu thị Satra Sài Gòn	15.679.300	-
- Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền	6.193.827	9.369.924
- Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	-	36.111.250
	<u>12.874.819.068</u>	<u>11.320.974.742</u>

34 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
<i>(iv) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 14)</i>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Tiền thuê mặt bằng	99.014.694	99.014.694
- Khác	-	408.826.807
	<u>99.014.694</u>	<u>507.841.501</u>

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dưới 1 năm	11.320.025.856	12.903.959.379
Từ 1 đến 5 năm	14.250.493.822	16.977.789.164
Trên 5 năm	5.967.236.357	3.964.812.412
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>31.537.756.035</u>	<u>33.846.560.955</u>

36 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ, dự án tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	2022 VND	2021 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.553.493.245.700	1.553.493.245.700
Đã duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	18.758.387.585	18.720.687.585
	<u>1.572.251.633.285</u>	<u>1.572.213.933.285</u>

Cam kết vốn cho dự án đã được phê duyệt nhưng chưa ký hợp đồng chủ yếu liên quan tới dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan.

37 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Theo Thông báo Kết quả kiểm toán số 1715/TB-KV IV ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Kiểm toán Nhà nước, Ban Tổng Giám Đốc đã quyết định trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Chi tiết như sau:

Mã số	TÀI SẢN	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.804.960.157.931	833.460.158	1.805.793.618.089
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	246.310.974.510	451.006.599	246.761.981.109
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	167.500.647.338	325.669.599	167.826.316.937
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.385.322.112)	125.337.000	(1.259.985.112)
140	Hàng tồn kho	624.783.242.010	382.453.559	625.165.695.569
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(963.848.459)	382.453.559	(581.394.900)
270	TỔNG TÀI SẢN	2.287.686.823.081	833.460.158	2.288.520.283.239
300	NỢ PHẢI TRẢ	1.072.642.864.849	(131.377.556)	1.072.511.487.293
310	Nợ ngắn hạn	1.025.338.731.363	(131.377.556)	1.025.207.353.807
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17.733.597.772	299.116.425	18.032.714.197
319	Phải trả ngắn hạn khác	20.790.784.394	(430.493.981)	20.360.290.413
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.215.043.958.232	964.837.714	1.216.008.795.946
410	Vốn chủ sở hữu	1.215.043.958.232	964.837.714	1.216.008.795.946
421	LNST chưa phân phối	285.857.377.623	964.837.714	286.822.215.337
421b	- LNST chưa phân phối năm nay	148.046.589.199	964.837.714	149.011.426.913
440	TỔNG NGUỒN VỐN	2.287.686.823.081	833.460.158	2.288.520.283.239

37 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.315.550.757.547	325.669.599	4.315.876.427.146
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.292.765.574.719	325.669.599	4.293.091.244.318
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(3.297.004.282.384)	382.453.559	(3.296.621.828.825)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	995.761.292.335	708.123.158	996.469.415.493
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(200.880.943.219)	125.337.000	(200.755.606.219)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	180.984.610.819	833.460.158	181.818.070.977
31	Thu nhập khác	5.133.149.332	430.493.981	5.563.643.313
40	Lợi nhuận khác	4.957.917.423	430.493.981	5.388.411.404
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	185.942.528.242	1.263.954.139	187.206.482.381
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(43.766.676.908)	(299.116.425)	(44.065.793.333)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	148.046.589.199	964.837.714	149.011.426.913

38 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Tại ngày 3 tháng 1 năm 2023, Tòa án Nhân dân Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội ("Tòa án") đã thụ lý các hồ sơ về vụ kiện liên quan đến vụ hỏa hoạn tại một kho trung chuyển hàng hóa của Chi nhánh Công ty thuê tại Hà Nội mà Công ty là bị đơn. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính, kết quả cuối cùng của vụ kiện này vẫn chưa được quyết định và sẽ tùy thuộc theo phán quyết của Tòa án.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 10 tháng 3 năm 2023.



Huỳnh Thị Phương Thảo
Người lập



Đỗ Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc

